



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1879 /STP-BTTP

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 4 năm 2020

V/v thực hiện các quy định trong
hoạt động chứng thực

Kính gửi:

- Trưởng Phòng Tư pháp quận, huyện;
- Trưởng các tổ chức hành nghề công chứng.

Thực hiện chức năng tham mưu giúp Ủy ban nhân dân thành phố quản lý Nhà nước về hoạt động chứng thực trên địa bàn thành phố, Sở Tư pháp nhận thấy trong thời gian qua, hoạt động chứng thực tại Ủy ban nhân dân quận, huyện, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn và các tổ chức hành nghề công chứng tiếp tục đi vào nề nếp, phục vụ tốt nhu cầu chứng thực của người dân. Bên cạnh kết quả đạt được, Sở Tư pháp nhận thấy vẫn còn một số vấn đề tồn tại, chưa được các cơ quan chứng thực thực hiện nghiêm túc, cần có sự quan tâm, chấn chỉnh.

Nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động chứng thực trên địa bàn Thành phố, trên cơ sở tổng hợp các khó khăn, vướng mắc của các đơn vị trong năm 2019, Sở Tư pháp đề nghị các cơ quan chứng thực lưu ý một số nội dung như sau:

I. Một số vấn đề cần lưu ý trong công tác chứng thực:

1. Cơ quan thực hiện chứng thực chủ động nghiên cứu, triển khai Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 26/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (Thông tư số 01/2020/TT-BTP có hiệu lực thi hành từ ngày 20/4/2020).

2. Người thực hiện chứng thực phải kiểm tra, đối chiếu kỹ bản chính giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao; không thực hiện chứng thực bản sao nếu không có bản chính giấy tờ, văn bản và các trường hợp quy định tại Điều 22 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Trường hợp nghi ngờ tính hợp pháp của bản chính giấy tờ, văn bản thì yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin cần thiết để xác minh. Đồng thời, các cơ quan chứng thực tăng cường thực hiện các giải pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý tình trạng giả mạo giấy tờ, chủ thể trong hoạt động chứng thực.

3) Người thực hiện chứng thực không thực hiện chứng thực chữ ký đối với giấy tờ có nội dung hộ tịch mà pháp luật quy định phải cấp theo mẫu theo hướng dẫn tại Công văn số 842/HTQTCT-CT ngày 26/5/2016 của Cục Hộ tịch, Quốc tịch, Chứng thực – Bộ Tư pháp.

4. Đối với giấy tờ, văn bản có nội dung là hợp đồng, giao dịch thì không chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản đó mà thực hiện thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP trừ các trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 24 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP hoặc trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Khi thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch, người thực hiện chứng thực phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 35 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Theo đó, cùng với việc xác nhận về năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện của các bên, thời gian, địa điểm ký kết hợp đồng, giao dịch... thì phải xem xét đến nội dung của hợp đồng, giao dịch và có quyền từ chối chứng thực hợp đồng, giao dịch có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội.

6. Khi làm thủ tục đề nghị Sở Tư pháp phê duyệt danh sách cộng tác viên dịch thuật, đề nghị Phòng Tư pháp kiểm tra tiêu chuẩn, điều kiện của cộng tác viên dịch thuật, lập danh sách đề nghị với các thông tin đầy đủ và giấy tờ chứng minh trình độ ngôn ngữ hoặc cam kết thông thạo ngôn ngữ không phổ biến theo quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

7. Cơ quan chứng thực tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, thực hiện tốt Công văn số 1908/UBND-KSTT ngày 07/5/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc chấn chỉnh tình trạng lạm dụng yêu cầu nộp bản sao có chứng thực đối với giấy tờ, văn bản khi thực hiện thủ tục hành chính.

II. Một số vấn đề nghiệp vụ trong công tác chứng thực.

1. Chứng thực bản sao đối với các giấy tờ, văn bản do nước ngoài cấp, xác nhận là bản sao, sau đó, các bản sao này được hợp pháp hóa lãnh sự/chứng nhận lãnh sự.

Theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP quy định: "*Bản chính là những giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp lần đầu, cấp lại, cấp khi đăng ký lại; những giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.*" (Khoản 5 Điều 2); "*Trong trường hợp bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật trước khi yêu cầu chứng thực bản sao; trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại.*" (Khoản 1 Điều 20).

Theo Điều 3 Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự quy định: "*Việc chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự chỉ là chứng nhận con dấu, chữ ký, chức danh trên giấy tờ, tài liệu, không bao hàm chứng nhận về nội dung và hình thức của giấy tờ, tài liệu.*"

Căn cứ các quy định trên thì các giấy tờ, văn bản do nước ngoài cấp đã được các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận đó là bản sao, sau đó các bản sao này được hợp pháp hóa lãnh sự/chứng nhận lãnh sự thì cơ quan thực

hiện chứng thực không xem các giấy tờ, văn bản này là bản chính làm căn cứ để thực hiện chứng thực bản sao.

2. Chứng thực bản sao từ bản chính đối với lý lịch đảng viên, Giấy chứng nhận học lớp bồi dưỡng đảng viên mới.

Theo quy định tại Khoản 6.2, Điều 6 của Quy định số 29-QĐ/TW ngày 25/7/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng và Mục 1.1 Phần II Hướng dẫn số 09-HD/BTCTW ngày 05/6/2017 của Ban Tổ chức Trung ương thì hồ sơ đảng viên (trong đó có lý lịch đảng viên, Giấy chứng nhận học lớp bồi dưỡng đảng viên mới) là tài liệu mật của Đảng. Tổ chức đảng phải quản lý chặt chẽ hồ sơ đảng viên theo chế độ Mật.

Theo Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP quy định: "*Bản chính giấy tờ, văn bản không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao: ... Bản chính đóng dấu mật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mật nhưng ghi rõ không được sao chụp*".

Căn cứ các quy định trên thì cơ quan thực hiện chứng thực không chứng thực bản sao đối với lý lịch đảng viên, Giấy chứng nhận học lớp bồi dưỡng đảng viên mới trong hồ sơ đảng viên do tổ chức Đảng đang lưu giữ, quản lý.

3. Chứng thực bản sao từ bản chính hóa đơn tài chính, phiếu thu - chi, biên lai thu phí, lệ phí.

Theo Khoản 5 Điều 2 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP quy định: "*Bản chính là những giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp lần đầu, cấp lại, cấp khi đăng ký lại; những giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền*".

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 thì: "*Hóa đơn là chứng từ do người bán lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo quy định của pháp luật*".

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ tiền thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước thì: "*Biên lai là chứng từ do tổ chức thu phí, lệ phí lập khi thu các khoản tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật*".

Hiện nay, việc in, phát hành, cấp phát, quản lý, sử dụng, kiểm tra chứng từ kế toán (như: hóa đơn tài chính, biên lai thu phí, lệ phí, phiếu thu - chi...) được thực hiện chặt chẽ và được quy định bởi nhiều văn bản quy phạm pháp luật (như: Luật Kế toán năm 2015; Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ; Nghị định số 51/2010/NĐ-CP của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 04/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số

39/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, Thông tư số 303/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính...).

Liên quan đến việc sao chụp chứng từ kế toán, tại Điều 6 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán, cụ thể:

"1. Tài liệu kế toán sao chụp phải được chụp từ bản chính. Tài liệu kế toán sao chụp có giá trị và thực hiện lưu trữ như bản chính. Trên tài liệu kế toán sao chụp phải có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán lưu bản chính hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm giữ, tịch thu tài liệu kế toán. Đơn vị kế toán chỉ được sao chụp tài liệu kế toán trong các trường hợp quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.

2. Trường hợp đơn vị kế toán có dự án vay nợ, viện trợ của nước ngoài theo cam kết phải nộp chứng từ kế toán bản chính cho nhà tài trợ nước ngoài thì chứng từ kế toán sao chụp sử dụng tại đơn vị phải có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của nhà tài trợ hoặc của đơn vị kế toán.

3. Trường hợp dự án, chương trình, đề tài do một cơ quan, đơn vị chủ trì nhưng được triển khai ở nhiều cơ quan, đơn vị khác nhau thì chứng từ kế toán được lưu trữ tại cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí dự án, chương trình, đề tài. Trường hợp có quy định phải gửi chứng từ về cơ quan, đơn vị chủ trì thì cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí thực hiện sao chụp chứng từ kế toán và gửi bản sao chụp có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của đơn vị cho cơ quan, đơn vị chủ trì.

4. Trường hợp tài liệu kế toán của đơn vị kế toán bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ hoặc tịch thu bản chính thì tài liệu kế toán sao chụp để lại đơn vị phải có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm giữ hoặc tịch thu tài liệu kế toán theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

5. Trường hợp tài liệu kế toán bị mất hoặc bị hủy hoại do nguyên nhân khách quan như thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn và các nguyên nhân khách quan khác thì đơn vị kế toán phải đến đơn vị mua, đơn vị bán hàng hóa, dịch vụ hoặc các đơn vị có liên quan khác để xin sao chụp tài liệu kế toán. Trên tài liệu kế toán sao chụp phải có chữ ký và dấu xác nhận (nếu có) của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của đơn vị mua, đơn vị bán hoặc các đơn vị có liên quan khác.

6. Trường hợp đơn vị có liên quan đến việc cung cấp tài liệu kế toán để sao chụp đã giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động thì người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán cần sao chụp tài liệu kế toán phải thành lập hội đồng và lập "Biên bản xác định các tài liệu kế toán không thể sao chụp được" đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác định đó".

văn bản giấy được thực hiện bằng việc in từ bản gốc văn bản điện tử ra giấy.” (Điều b Khoản 1 Điều 25). “Giá trị pháp lý của bản sao: Bản sao y, bản sao lục và bản trích sao được thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định này có giá trị pháp lý như bản chính.” (Điều 26).

Căn cứ những quy định trên, văn bản điện tử của các cơ quan, tổ chức được tạo lập đúng theo quy định thì có giá trị pháp lý như bản gốc văn bản giấy; bản sao y từ văn bản điện tử sang văn bản giấy được thực hiện theo đúng quy định có giá trị pháp lý như bản chính.

5. Chứng thực chữ ký đối với các mẫu giấy tờ khi thực hiện thủ tục khai di sản thừa kế (Mẫu cam kết tường trình về quan hệ nhân thân; Đơn cam kết về việc chết không khai tử; Đơn xin xác nhận quan hệ nhân thân), Giấy cam kết (tuyên thệ) về việc sẽ tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn trong vòng 90 ngày kể từ ngày đến Hoa Kỳ để bổ sung hồ sơ cấp visa.

Đối với mẫu Cam kết tường trình về quan hệ nhân thân (để bổ túc hồ sơ khai di sản thừa kế), Sở Tư pháp đã có ý kiến tại văn bản số 9372/TB-STP ngày 21/9/2017 về Thông báo kết luận giao ban công tác chứng thực như sau: “*Riêng đối với Tờ khai quan hệ thừa kế thì Cục Hộ tịch, Quốc tịch, Chứng thực – Bộ Tư pháp có Công văn số 116/HTQTCT-CT ngày 16/02/2017 gửi Sở Tư pháp tỉnh Khánh Hòa hướng dẫn một vụ việc cụ thể, theo đó: văn bản này không thuộc các loại giấy tờ, văn bản được quy định trong pháp luật về hộ tịch và không thuộc trường hợp không được chứng thực chữ ký. Do đó, cơ quan thực hiện chứng thực vẫn thực hiện chứng thực chữ ký văn bản này theo quy định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP*” Do đó, cơ quan chứng thực có thể chứng thực chữ ký trong mẫu Cam kết tường trình về quan hệ nhân thân (để bổ túc hồ sơ khai di sản thừa kế).

Đối với mẫu Đơn cam kết về việc chết không khai tử, Đơn xác nhận quan hệ nhân thân để bổ túc hồ sơ khai nhận di sản thừa thừa kế, Giấy cam kết (tuyên thệ) về việc sẽ tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn trong vòng 90 ngày kể từ ngày đến Hoa Kỳ, Sở Tư pháp nhận thấy các giấy tờ này không thuộc trường hợp nêu tại Công văn số 842/HTQTCT-CT ngày 26/5/2016 của Cục Hộ tịch – Quốc tịch – Chứng thực. Để tạo thuận lợi cho người dân trong việc thực hiện các thủ tục khai nhận di sản thừa kế, giao dịch dân sự khác, ... cơ quan thực hiện chứng thực có thể chứng thực chữ ký trong các giấy tờ trên theo quy định.

6. Về việc sử dụng thẻ ngành khi yêu cầu chứng thực chữ ký.

Theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thì khi yêu cầu chứng thực chữ ký, người yêu cầu phải xuất trình “Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng”

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 59/2008/NĐ-CP ngày 08/5/2008 của Chính phủ quy định về Giấy chứng minh công an nhân dân thì sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân chỉ sử dụng Giấy chứng minh Công an nhân dân khi thi hành công vụ.

Do đó, cơ quan chứng thực cần nghiên cứu nắm vững quy định về việc sao chụp chứng từ kế toán, việc quản lý, sử dụng chứng từ kế toán để đảm bảo các giấy tờ này không thuộc trường hợp không được chứng thực bản sao.

4. Về các giấy tờ, văn bản sử dụng chữ ký số.

Theo Điều 24 Luật Giao dịch điện tử năm 2005 quy định về giá trị pháp lý của chữ ký điện tử: “1. Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần có chữ ký thì yêu cầu đó đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu chữ ký điện tử được sử dụng để ký thông điệp dữ liệu đó đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Phương pháp tạo chữ ký điện tử cho phép xác minh được người ký và chứng tỏ được sự chấp thuận của người ký đối với nội dung thông điệp dữ liệu; b) Phương pháp đó là đủ tin cậy và phù hợp với mục đích mà theo đó thông điệp dữ liệu được tạo ra và gửi đi. 2. Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần được đóng dấu của cơ quan, tổ chức thì yêu cầu đó đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bởi chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này và chữ ký điện tử đó có chứng thực.”

Theo Điều 8 Nghị định số 13/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số quy định: “1. Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần có chữ ký thì yêu cầu đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bằng chữ ký số và chữ ký số đó được đảm bảo an toàn theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. 2. Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần được đóng dấu của cơ quan tổ chức thì yêu cầu đó đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bởi chữ ký số cơ quan, tổ chức và chữ ký số đó được đảm bảo an toàn theo quy định tại Điều 9 Nghị định này”.

Theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 01/2019/TT-BNV ngày 24/01/2019 của Bộ Nội vụ quy định quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý tài liệu lưu trữ trong công tác văn thư, các chức năng cơ bản của hệ thống quản lý tài liệu điện tử trong quá trình xử lý công việc của cơ quan, tổ chức quy định: “Chữ ký số của cơ quan, tổ chức là chữ ký số được tạo lập bởi khóa bí mật tương ứng với chứng thư số cấp cho cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.” (Khoản 2). “Văn bản số hóa từ văn bản giấy là văn bản điện tử được tạo lập từ việc số hóa đầy đủ, chính xác nội dung, thể thức văn bản giấy và có chữ ký số của cơ quan, tổ chức thực hiện số hóa.” (Khoản 9).

Theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư, theo đó quy định: “Văn bản điện tử là văn bản dưới dạng thông điệp dữ liệu được tạo lập hoặc được số hóa từ văn bản giấy và trình bày đúng thể thức, kỹ thuật, định dạng theo quy định.” (Khoản 4 Điều 3). “Giá trị pháp lý của văn bản điện tử: 1. Văn bản điện tử được ký số bởi người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật có giá trị pháp lý như bản gốc văn bản giấy; 2. Chữ ký số trên văn bản điện tử phải đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật.” (Điều 5). “Sao y từ văn bản điện tử sang

Theo hướng dẫn tại Công văn số 435/HTQTCT-CT ngày 21/01/2016 của Cục Hộ tịch – Quốc tịch – Chứng thực, Bộ Tư pháp: “*Theo quy định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP và Thông tư số 20/2015/TT-BTP thì khi yêu cầu chứng thực, người yêu cầu chứng thực phải xuất trình một trong các giấy tờ tùy thân như: Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng để người thực hiện chứng thực kiểm tra. Ngoài các loại giấy tờ trên, các Giấy chứng minh khác hoặc thẻ ngành... không được sử dụng khi yêu cầu chứng thực.*”./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, BTTP/HL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Thị Bình Thuận

